TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11-VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:30/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/11/2025.
V/v Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Sa Rên.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Nguyễn Văn Hoà.
2/. Ông Nguyễn Thành Công.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài –Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Vĩnh Long

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 -Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 -Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân thụ lý số: 168/2025/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2025/QĐXXST-HN ngày 30 tháng 10 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 144/2025/QĐ-HPT ngày 14/11/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Hồng T, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp 9, xã A, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Kim N -Văn phòng Luật sự Giang Minh C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp B, xã A, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Bùi Thị Hồng T trình bày: Về hôn nhân, bà và ông Phạm Văn P xác lập hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 1993, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống nhưng không hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông P có lối sống gia trưởng, không có tiếng nói chung, ăn nhậu thường xuyên, không quan tâm đến vợ con. Mâu thuẫn kéo dài cho đến ngày nay. Mặc dù sống chung căn nhà nhưng bất đồng quan điểm trong đời sống vợ chồng, không còn hàn gắn được. Nay, bà T yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà với ông P là vợ chồng. *Về con chung:* có hai người gồm: Phạm Trung H,

sinh năm 1995 và Phạm Thị Yến N, sinh năm 2002, đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. *Về tài sản chung của vợ chồng, số nợ phải thu, phải trả:* Bà T không tranh chấp, không khởi kiện. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn P có lời trình bày: Quá trình xác lập hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung bà T trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ có một số công việc, ông không thống nhất với lời đề nghị của bà T trong hoạt động kinh tế của gia đình nên từ đó vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn và khoảng 02 năm nay, kể từ khi bà T kinh doanh bảo hiểm thì tính tình có nhiều thay đổi, có một số việc bà T không trao đổi gì với ông. Nay, về hôn nhân, ông P mong muốn vợ chồng đoàn tụ lại. Nếu bà T muốn ly hôn thì phải họp gia đình hai bên và các con cho rõ ràng và nếu bà T vẫn cương quyết ly hôn thì ông P đồng ý theo yêu cầu của bà T. Về nuôi con và về tài sản chung của vợ chồng, nợ chung phải thu, phải trả: ông P không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên Tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu, không bổ sung cung cấp chứng cứ gì mới.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng T. *Về hôn nhân*: Không công nhận bà Bùi Thị Hồng T và ông Phạm Văn P là vợ chồng. *Về nuôi con:* Phạm Thị Yến N, sinh năm 2002 và Phạm Trung H, sinh năm 1995, đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. *Về tài sản chung, Nợ chung*: Bà T không có nên không xem xét giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 -Vĩnh Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng T.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị Hồng T và ông Phạm Văn P là vợ chồng

Về nuôi con: Phạm Thị Yến N, sinh năm 2002 và Phạm Trung H, sinh năm 1995, đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết,

Nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Bùi Thị Hồng T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về xác định quan hệ tranh chấp***: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "Xin ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà T, ông P đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Qúa trình chung sống: Bà T cho rằng vợ chồng sống không hạnh phúc, ông P có lối sống gia trưởng không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, Nay, bà T yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà với ông P là vợ chồng, ông P không thống nhất và mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Trường hợp bà T cương quyết ly hôn thì ông P đồng ý theo yêu cầu của bà T.

Xét thấy việc bà T, ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân giữa bà T, ông P không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. do ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Nay, bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông P là vợ chồng là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 53 khoản *2* quy định. *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..."*.Từ phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng T. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị Hồng T và ông Phạm Văn P là vợ chồng.

[2.2] *Về nuôi con***:** Có hai người gồm: Phạm Trung H, sinh năm 1995 và Phạm Thị Yến N, sinh năm 2002, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung*: bà T, ông P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà T, ông P xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] ***Về án phí:*** Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Thắm có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

[2.7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.8] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9,14, 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng T.

- *Về hôn nhân*: Không công nhận bà Bùi Thị Hồng T và ông Phạm Văn P là vợ chồng.

- *Về con chung*: Có hai người gồm: Phạm Trung H, sinh năm 1995 và Phạm Thị Yến N, sinh năm 2002, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- *Về tài sản chung của vợ chồng*: bà T, ông P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Các đương sự không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*: Bà Bùi Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003413 ngày 26/9/2025 do Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long thu, bà Bùi Thị Hồng T đã nộp đủ tiền án phí. Ông Phạm Văn P không phải chịu án phí.

2. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Huỳnh Sa Rên

Nơi nhận:
-TAND tỉnh.
-VKSND Khu vực 11 -Vĩnh Long.
-VKSND tỉnh;
-THADS tỉnh;
-Các đương sự.
-Lưu.